

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND PHƯỜNG THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐỘNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên trường: Trường Mầm non Hoa Động
- Địa chỉ trụ sở chính: TDP Cống Đất – phường Thủy Nguyên -Thành Phố Hải Phòng .
 - Số điện thoại: 0914689182
 - Địa chỉ thư điện tử: mamnon-hoadong@thuynghue.edu.vn
 - Website: <https://mnhoadong.haiphong.edu.vn>
- Loại hình trường: Trường mầm non công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Thủy Nguyên.
- Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

Sứ mệnh:

Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, hạnh phúc và đa chiều, trẻ em được tôn trọng và trưởng thành trong hạnh phúc; tạo điều kiện thuận lợi để học sinh phát triển toàn diện về mặt trí tuệ, tình cảm, văn hóa và thể chất. Chúng tôi tập trung vào việc xây dựng nền tảng kiến thức vững chắc, kỹ năng sống đa chiều và ý thức công dân toàn cầu.

Tầm nhìn:

Xây dựng một môi trường thân thiện, uy tín, đạt tiêu chuẩn và phù hợp với văn hoá con người Việt Nam, nơi mà mỗi học sinh được trải nghiệm, khám phá, phát triển và tỏa sáng theo tiềm năng của mình. Chúng tôi cam kết tạo ra một môi trường học tập khuyến khích sự sáng tạo, sự khám phá và sự tự tin cho trẻ.

Giá trị cốt lõi:

Giá trị cốt lõi của Trường Mầm non Hoa Động là “ Đoàn kết- Nhân ái - Chia sẻ - Trách nhiệm - Tôn trọng - Sáng tạo”.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Mầm non Hoa Động được thành lập năm 1974. Đến năm 2013 nhà trường được thành phố ra quyết định là trường mầm non tự chủ về một phần kinh phí. Đến nay trường mầm non Hoa Động đã là trường mầm non quốc lập dực nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển nhà trường luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục, nhiều năm liền nhà trường luôn đạt được những thành tích và được cấp trên ghi nhận. Tháng 11 năm 2024 nhà trường được công nhận Trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

6. Hiệu trưởng nhà trường: Trương Thị Thu Hiền. Số điện thoại: 0914689182. Thư điện tử: truonghien371@gmail.com.

Địa chỉ: Trường Mầm non Hoa Động- Thủy Nguyên- Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy:

- Trường được thành lập năm 1974.
- Quyết định kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kì 2021-2026: Số 6545/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên.
- Tờ trình kiện toàn hội đồng trường nhiệm kì 2021-2025: Số 57/TTr -THHĐ ngày 05/09/2021 và tờ trình kiện toàn hội đồng trường nhiệm kì 2022-2027: Số 77/TTr -THHĐ ngày 04/10/2022 số của Trường MN Hoa Động .

Danh sách thành viên Hội đồng trường nhiệm kì 2021-2026 gồm:

*** Chủ tịch Hội đồng:**

Bà Trần Thị Thu Hằng- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Động

*** Thư ký:**

Bà Nguyễn Thị Thảo Huyền- Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Động.

*** Ủy viên:**

1. Bà Lê Thị Hương- Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Động.

2. Bà Phạm Thị Khánh - Chủ tịch Công đoàn Trường Mầm non Hoa Động;

3. Bà Phạm Thị Vân - Tổ trưởng Tổ 5 tuổi Trường Mầm non Hoa Động;

4. Bà Nguyễn Thị Nhung- Tổ trưởng Tổ Nhà trẻ-3 tuổi Trường Mầm non Hoa Động;

5. Bà Phạm Thị Chinh -Tổ trưởng Tổ Văn phòng Trường Mầm non Hoa Động;

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Thủy Nguyên.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm PHT:

Đồng chí Đào Thị Minh Thơ: Quyết định bổ nhiệm: số 1256/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Thủy Nguyên.

Đồng chí Đồng Thị Nga : Quyết định bổ nhiệm: số 1235/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Thủy Nguyên.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường : Giai đoạn 2025-2030 tầm nhìn 2035.

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở và đều được thông qua tại Hội nghị CB VC hằng năm.

- Các báo cáo tài chính, các khoản thu chi hằng năm đều được xây dựng, báo cáo , xin ý kiến phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và đều được thông qua tại Hội nghị CB-VC của nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường năm học 2025-2026 là 57 đ/c, cụ thể như sau:

Chức vụ	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			So sánh với năm học 2024-2025
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	Ổn định

Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2	Ổn định
Giáo viên	39	39	1	0	3	36	Ổn định (Tỉ lệ 2,16GV/lớp)
Nhân viên	15	13	0	0	13	2	Ổn định (1 kế toán, 2 bảo vệ, 1 lao công, 11 nhân viên nấu ăn)
Số CBQL, GV hoàn thành chương trình BDTX	42/42=100%	42					Ổn định
Số CBQL, GV đạt chuẩn nghề nghiệp	42/42=100%	42					Ổn định
Cộng	57	55	1	0	16	41	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

Nhà trường có tổng diện tích 9 437m², diện tích đất bình quân 16.70m²/trẻ đảm bảo điều kiện diện tích đất theo tiêu chuẩn quy định. Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập, khối phòng tổ chức ăn cho trẻ đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2 theo Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT ngày 26/5/2020. Các lớp học sạch sẽ, trang trí sáng đẹp có đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học đảm bảo theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ.

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I	Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	20	
1	Phòng kiên cố	20	
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
II	Khối phòng chức năng	8	
1	Phòng kiên cố	8	1 phòng âm nhạc, 1 phòng mỹ thuật, 2 phòng thể chất, 2 phòng Tiếng Anh, 1 phòng tin

			học, 1 phòng thư viện
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
III	Khối phòng hành chính quản trị	7	
1	Phòng kiên cố	7	1 phòng Hiệu trưởng, 2 phòng P. Hiệu trưởng, 1 văn phòng, 1 phòng kế toán, 1 phòng y tế, 1 phòng công đoàn
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
IV	Bếp ăn	1	150m ²
V	Công trình phụ trợ	5	
1	Nhà để xe	1	100m ²
2	Phòng bảo vệ	1	21m ²
3	Nhà kho	1	22m ²
VI	Sân, vườn	1	6 047m ²
VII	Thiết bị đồ dùng, đồ chơi trong lớp theo danh mục tối thiểu		
1	Mẫu giáo	15 bộ	Đảm bảo
2	Nhà trẻ	02 bộ	Đảm bảo
VII	Thiết bị đồ dùng, đồ chơi ngoài trời	21Cái/bộ	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Trường đã đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I vào năm 2015 theo Quyết định số 2850/CT-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố Hải Phòng ngày 21 tháng 12 năm 2015; đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II vào năm 2024 theo Quyết định số 4340/CT-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố Hải Phòng ngày 18 tháng 11 năm 2024;

- Trường đạt kiểm định chất lượng GD mức III lần 1 vào năm 2016 theo Quyết định số 997/QĐ-SGDĐT của Sở GD-ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2016; đạt kiểm định chất lượng GD mức III lần 2 vào năm 2024 theo Quyết định số 1732/QĐ-SGDĐT của Sở GD-ĐT ngày 15 tháng 11 năm 2024.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học 2025-2026

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh: Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của UBND huyện Thủy Nguyên, Quyết định thành lập Ban tuyển sinh, Kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyển sinh trong đó có định ra cụ thể phương thức tuyển sinh, thời gian thực hiện.

Năm học 2025-2026: Thực hiện tuyển sinh nghiêm túc theo đúng văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý.

- Đối tượng tuyển sinh:

- Trẻ em trong độ tuổi mầm non đang cư trú trên địa bàn phường Hoa Động chưa ra lớp (sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023) và địa bàn khác (nếu còn chỉ tiêu).

- Chỉ tiêu tuyển sinh:

Nhà trường dự kiến tuyển sinh: 119 cháu. Trong đó:

- Nhà trẻ 24-36 tháng (2023): 65 cháu
- Mẫu giáo 3-4 tuổi (2022): 35 cháu
- Mẫu giáo 4-5 tuổi (2021): 19 cháu
- Mẫu giáo 5-6 tuổi (2020) : 0 cháu

- Thời gian - hình thức tuyển sinh:

- Thời gian: Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 26/7/2025.

- Hình thức: Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: Phụ huynh tự truy cập hệ thống tuyển sinh đầu cấp tại địa chỉ: <https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn/> và nhập đầy đủ thông tin của học sinh.

- Hồ sơ tuyển sinh gồm:

(1) Đơn xin học (theo mẫu);

(2) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Phụ huynh trực tiếp nộp hồ sơ tại trường sau khi học sinh đã trúng tuyển.

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 07/7/2025 đến hết ngày 26/7/2025.

Thống kê kết quả tuyển sinh (trực tuyến và trực tiếp) :

TT	Nội dung	Số chỉ tiêu giao	Số trẻ tuyển sinh mới	Kết quả tuyển sinh	Số học sinh năm học 2025-2026 (T12/2025)
1	Tổng số học sinh	515	119	143	565
2	Học sinh mẫu giáo	440	54	77	486
	Học sinh 3-4 tuổi	100	35	42	115
	Học sinh 4-5 tuổi	150	19	24	162

	Học sinh 5-6 tuổi	190	0	11	209
3	Học sinh nhà trẻ	75	65	65	79

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

- Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc:

1. Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm trong năm học

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất và tinh thần trong mọi thời điểm.
- Xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích
- Lòng ghép, tích hợp kiến thức pháp luật liên quan công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em trong bồi dưỡng chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề.

- Đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự phục vụ và bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế. Tăng cường giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em. Bảo đảm hài hòa giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

- Chăm sóc trẻ chu đáo phù hợp theo mùa.

- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng trong nhà trường, đảm bảo lượng Calo, cân đối dưỡng chất theo qui định, thực hiện thay đổi thực đơn theo tuần theo mùa; tăng cường rau củ quả, các chế phẩm từ sữa trong các bữa ăn.

- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- 100% trẻ ăn bán trú tại trường: mức tiền ăn 30.000đ(bao gồm cả chất đốt)

+ Nhà trẻ: 02 bữa chính; 01 bữa phụ.

+ Mẫu giáo: 01 bữa chính; 02 bữa phụ

- Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân < 2%, thấp còi < 2% , giảm tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì dưới 3.5%.

- Đảm bảo cân đối dưỡng chất

+ Nhà trẻ:

P (Đạm): ĐV; 11,4 – 19,1; TV; 7,6 – 12,7

L (Chất béo): ĐV; 13,6 – 19,6; TV: 5,8 – 8,4

G (Bột đường): 68,8 – 79,4

+ Mẫu giáo:

P (Đạm): ĐV; 11,7 – 21,3;TV; 7,8 – 14,3

L (Chất béo): ĐV; 11,6 – 19,1; TV: 5,0 – 8,2

G (Bột đường): 78 – 106,2

-Đảm bảo lượng Calo cho trẻ/ngày theo khuyến nghị

+ Nhà trẻ: 600->651 Kcalo/trẻ/ngày

+ Mẫu giáo: 615->726 Kcalo/trẻ/ngày

-Tổ chức giờ ăn cho trẻ khoa học, đúng qui trình.

- Thực hiện tốt công tác y tế học đường theo qui định tại Thông tư 13/2016/TTLT-BYT-BGD&ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016; Phối kết hợp với trạm y tế để có các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ; Tuyên truyền phổ biến kiến thức chăm sóc nuôi dưỡng trẻ cho phụ huynh và cộng đồng

- Đảm bảo vệ sinh, phòng nhóm, nội vụ, đồ dùng đồ chơi, đồ dùng cá nhân, vệ sinh môi trường.

- Đảm bảo nội vụ phòng nhóm luôn được sắp xếp khoa học, ngăn nắp gọn gàng phù hợp với thực tế của từng nhóm lớp

- Nâng cao chất lượng vệ sinh chăm sóc sức khỏe cho trẻ trong trường mầm non.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

2. Chỉ tiêu phấn đấu trong năm học

(Các kết quả chỉ số mong đợi về triển khai nhiệm vụ trọng tâm trong năm học)

2.1 Về đảm bảo an toàn phòng chống tai nạn thương tích

- 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn tuyệt đối về tinh thần và thể chất tại mọi thời điểm trong ngày.

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên được tập huấn bồi dưỡng kỹ năng xử lý một số tai nạn thương tích thường gặp trong trường mầm non.

- 100% đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị trong, ngoài nhóm lớp luôn đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.

- 100% các nhóm lớp tuyên truyền phối hợp với phụ huynh thực hiện nghiêm túc công tác ký “Sổ xác nhận tình trạng sức khỏe của trẻ”, nội quy sử dụng thẻ

khi đưa và đón trẻ.

2.2. Về công tác nuôi dưỡng

- 100% trẻ đến trường được ăn nuôi bán trú tại trường. Thay đổi thực đơn theo tuần, theo mùa; phối hợp thực phẩm đa dạng, phong phú, tăng cường rau củ quả, các chế phẩm từ sữa trong các bữa ăn.

- Đảm bảo cân đối dưỡng chất P; L; G theo phân mềm tính ăn

- Đảm bảo lượng Kcalo/trẻ/ngày

+ Nhà trẻ: 600->651 Kcalo/trẻ/ngày

+ Mẫu giáo: 615->726 Kcalo/trẻ/ngày

-100% cô nuôi nắm chắc các qui định về công tác nuôi; chia ăn; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

- Thực hiện nghiêm túc lịch phân công, điều hành

- Thực hiện có hiệu quả biểu bản nuôi theo qui định và tới phụ huynh qua các mã QR được công khai tại bảng tin của nhà trường.

- 100% các nhóm lớp tổ chức giờ ăn khoa học theo đúng qui trình, đảm bảo sự công bằng cho trẻ. Quan tâm động viên trẻ ăn hết suất, tạo tâm thế thoải mái cho trẻ trong giờ ăn, thích ăn các món ăn, kết hợp giáo dục dinh dưỡng cho trẻ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên lớp.

2.3. Về công tác chăm sóc sức khỏe

- 100% trẻ được khám sức khỏe từ 1 đến 2 lần/năm

- 100% trẻ được cân đo theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng 3 lần vào các tháng 9 tháng 12 và tháng 5.

- Có kế hoạch phòng chống phục hồi suy dinh dưỡng, khống chế tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì sau mỗi lần cân đo.

-100% các lớp làm tốt công tác tuyên truyền, phòng dịch bệnh chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ.

- 100% trẻ có thói quen vệ sinh đúng nơi qui định. Nhà trẻ có nề nếp đi bô

- 95% trẻ mẫu giáo có kỹ năng rửa tay lau mặt. 100% cháu có thói quen rửa tay sau khi hoạt động ngoài trời và sau khi đi vệ sinh.

- 95% trẻ có kỹ năng tự tự phục vụ phù hợp với độ tuổi

- 100% các lớp cập nhật kịp thời tình trạng sức khỏe của trẻ vào sổ theo dõi theo dõi sức khỏe hàng ngày.

2.4. Về xây dựng và phát triển đội ngũ

- 100% CBGV có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn
- 100% CBGV-NV được bồi dưỡng chuyên môn bằng nhiều hình thức như: qua các chuyên đề, qua dự giờ, qua sinh hoạt chuyên môn...

+ Đại học: 38 + Thạc sĩ: 1

+ Cao đẳng: 03

+ Trung cấp: 11. Sơ cấp nấu ăn: 1

-100% CBGV-NV có sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm cao nhiệt tình, tỉ mỉ trong cao trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

- 100% CBGV-NV có kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe trẻ, có các kiến thức về dinh dưỡng, VSATTP, có kỹ năng tổ chức các hoạt động Chăm sóc nuôi dưỡng trẻ mầm non.

- Kế toán có trình độ chuyên môn, thực hiện tốt tính ăn theo phân mềm cho trẻ mầm non. Cập nhập sổ sách nuôi kịp thời chính xác.

2.5. Về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị

- 100% các nhóm lớp đủ đồ dùng đồ chơi trang thiết bị giáo dục vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ

- 100% các nhóm lớp có công trình vệ sinh khép kín, hiện đại đảm bảo an toàn, sạch sẽ.

- 100% các lớp đều được lắp điều hoà, có đủ quạt treo tường đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông

- 100% các lớp đều có đủ đệm gối cho trẻ và đủ chăn đắp mùa thu, mùa đông.

- 100% các lớp đều có thảm xốp trải nền nhà đảm bảo cháu mùa đông cháu đi được ấm chân.

- 100% các lớp đều có bình nóng lạnh đảm bảo đủ nước ấm cho trẻ sinh hoạt phù hợp theo mùa.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dụng cụ hiện đại đảm bảo nghiêm túc các qui trình khâu nuôi

- Bếp ăn đảm bảo diện tích, ánh sáng có cửa lưới chống côn trùng.

- Cung cấp đầy đủ nguồn nước sạch cho việc phục vụ chăm sóc giáo dục, vệ

sinh dinh dưỡng cho trẻ.

- Nguồn nước ăn uống của trẻ là nước lọc, đun sôi đảm bảo yêu cầu về vệ sinh an toàn.

2.6. Về các chỉ tiêu phân đầu

- 100% GV-NV được kiểm tra đánh giá các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng 2 lần/năm.

+ Tốt: 85%

+ Khá: 15%

- 100% các lớp tiếp tục thực hiện tốt các chuyên đề “Củng cố nâng cao chất lượng vệ sinh chăm sóc sức khỏe cho trẻ trong trường mầm non”

3. Giải pháp thực hiện

- Xây dựng “Kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích” phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và triển khai đến 100% các lớp.

- Tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn thực hành xử lý một số tai nạn thương tích thường gặp trong trường mầm non.

- Chỉ đạo giáo viên, nhân viên thường xuyên kiểm tra các điều kiện an toàn trong và ngoài lớp đề xuất khắc phục, sửa chữa thay thế kịp thời.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện nghiêm túc việc ký sổ xác nhận tình trạng sức khỏe trong giờ đón, trả trẻ theo qui định. Trả trẻ cho đúng phụ huynh đăng ký đưa đón, không trả trẻ cho trẻ dưới 15 tuổi đón.

- Lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phối hợp hiệu quả giữa hiệu phó nuôi, bếp trưởng, kế toán. Xây dựng thực đơn theo mùa, phối hợp các loại thực phẩm cân đối dưỡng chất đảm bảo lượng Kcalo cho trẻ.

- Thường xuyên kiểm tra góp ý cô nuôi điều chỉnh việc sơ chế, chế biến, cách chế biến món ăn, phối hợp thực hiện lịch điều hành đúng qui định.

- Xây dựng các món ăn mới đảm bảo phù hợp đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ

- Kiểm tra, dự giờ tổ chức giờ ăn trên các lớp, đánh giá góp ý rút kinh nghiệm cho giáo viên. Chỉ đạo giáo viên lưu ý quan tâm trẻ trong mọi thời điểm trong ngày, trẻ mới đi học, trẻ biếng ăn, trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì.

- Chỉ đạo giáo viên cân đo trẻ 3 lần/năm đối với trẻ từ 25 tháng tuổi trở lên.

- Tham mưu với đồng chí Hiệu trưởng khám sức khỏe cho CBGV-NV và học sinh.

- Xây dựng kế hoạch phục hồi suy dinh dưỡng sau khi có kết quả cân đo từ đó đưa ra các biện pháp cụ thể khắc phục, khống chế tỉ lệ trẻ bị thừa cân, béo phì.

- Tăng cường giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em. Bảo đảm hài hòa giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, phong bệnh theo mùa.

- Phối hợp chặt với trạm Y tế địa phương thực hiện tốt công tác Y tế học đường và phòng chống dịch bệnh. Chỉ đạo giáo viên chủ động thực hiện phòng chống dịch bệnh

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra báo trước, dự giờ đột xuất các hoạt động vệ sinh ăn ngủ. Đánh giá rút kinh nghiệm điều chỉnh kịp thời cho giáo viên, nhân viên.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện nghiêm túc các qui trình vệ sinh cá nhân cho trẻ (rửa tay, rửa mặt, làm vệ sinh (trẻ nhà trẻ)

- Tăng cường kiểm tra đánh giá, rút kinh nghiệm

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về chăm sóc trẻ, dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

- Cùng ban giám hiệu xây dựng kế hoạch tham mưu với cấp uỷ chính quyền địa phương và các ban ngành đoàn thể quan tâm hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đồ dùng phục vụ chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

- Chỉ đạo giáo viên giáo dục trẻ bảo quản gìn giữ đồ dùng trang thiết bị trong và ngoài lớp học.

- Kế hoạch giáo dục :

I. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM.

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với GDMN; đổi mới quản trị trường học.

2. Thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em. Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non (GDMN); chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới từ năm học 2026-2027 và triển khai Chương trình GDMN mới theo kế hoạch của Bộ GDĐT. Tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh theo quy định và sự tự nguyện của gia đình trẻ ở những nơi đủ điều kiện

3. Tham mưu đầu tư nguồn lực và thực hiện giải pháp xã hội hoá giáo dục bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, lộ trình thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tại địa phương.

4. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng GDMN, phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện các giải pháp huy động trẻ đến trường, lớp mầm non. Nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMN) đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng; bố trí đủ số lượng GVMN theo định mức quy định để thực hiện Chương trình GDMN.

5. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi (PCGDMNTENT). Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng trẻ em mầm non, quan tâm đến đối tượng là trẻ em mầm non ở khu vực có khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN); thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CĐS); công tác tuyên truyền về GDMN và tăng cường hợp tác quốc tế.

7. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền và đúng quy định.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ

- Thực hiện nghiêm các quy định về công tác phòng chống bạo hành trẻ em, bảo đảm an toàn trường học; xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích.

- Chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn về an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ em, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm

- Thực hiện nghiêm túc quy định cụ thể về đón, trả trẻ để phòng tránh trẻ bị thất lạc; đưa đón trẻ bằng ô tô đảm bảo an toàn; các phương án sơ tán khi xảy ra tình huống bất thường (cháy, nổ, cấp cứu, thiên tai,...).

- Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các biện pháp, kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích đối với trẻ em, che mẹ trẻ; giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong cơ sở GDMN.

- Chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn về an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ em.

- Lồng ghép, tích hợp kiến thức pháp luật liên quan công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em trong bồi dưỡng chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề.

2. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Tiếp tục thực hiện Chương trình GDMN, áp dụng các giải pháp thực hiện Chương trình GDMN theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, phù hợp với tình hình thực tế.

- Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo Chương trình GDMN, khuyến khích tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua chơi, áp dụng hiệu quả các phương pháp giáo dục tiên tiến,... Năm học 2025 - 2026, đẩy mạnh tích hợp/lồng ghép “*giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm phát triển thể chất cân đối cho trẻ em*” bảo đảm điều kiện, môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

- Tiếp tục vận dụng giáo dục Steam trong tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

- Thực hiện các giải pháp phù hợp, phát huy tính chủ động và sự tham gia của tổ chuyên môn; tăng cường sự tham gia của cha mẹ trẻ trong tổ chức các hoạt động giáo dục, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong cơ sở GDMN.

- Phát huy, nhân rộng kết quả những mô hình, sáng kiến trong thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, phát triển chương trình, vận dụng sáng tạo linh hoạt các phương pháp giáo dục trong tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với trẻ em, văn hóa vùng miền, điều kiện thực tế của cơ sở GDMN.

- Bảo đảm các điều kiện môi trường giáo dục và kế hoạch giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn để nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (CBQL, GVMN) trong việc quản lý, tổ chức giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trong các cơ sở GDMN.

- Tăng cường lồng ghép, tích hợp, phát triển các nội dung giáo dục trong thực hiện Chương trình GDMN: Giáo dục quyền con người, giáo dục giới, giáo dục an toàn giao thông, giáo dục cảm xúc xã hội,...

- Chuẩn bị toàn diện cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với Chương trình lớp một: Phối hợp với gia đình, cộng đồng phổ biến, tuyên truyền việc trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo

Chương trình GDMN bảo đảm điều kiện vào học lớp một; tăng cường giải pháp thực hiện hiệu quả hoạt động chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một; tuyệt đối không tổ chức dạy trước chương trình lớp 1 cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi.

- Triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh trên cơ sở tự nguyện của cha mẹ trẻ và theo quy định hiện hành; giúp trẻ hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ, góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở cấp tiểu học.

- Tham gia Hội thi giáo viên mầm non dạy giỏi cấp thành phố năm học 2025-2026 đối với giáo viên dạy khối mẫu giáo 5 tuổi (dự kiến tổ chức vào tháng 12/2025) và giáo viên khối mẫu giáo 4 tuổi (dự kiến tổ chức vào tháng 3/2026).

- Tích cực tham gia vào mạng lưới chuyên môn liên xã-phường, liên trường để nhân rộng các kinh nghiệm quản lý GDMN, thực hiện chương trình GDMN. Đẩy mạnh sinh hoạt chuyên môn theo cụm liên xã-phường, liên trường, lựa chọn nội dung phù hợp, tránh hình thức.

- Tổ chức hiệu quả, chất lượng Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường.

- Tổ chức tốt các chuyên đề trong năm học: Xây dựng kho học liệu số, Giáo dục an toàn cho trẻ, chuyên đề GPST “ Ngày hội vui, khỏe của bé”.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản trị, quản lý, tổ chức các hoạt động. Khuyến khích sử dụng trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ giáo viên trong chuẩn bị, tổ chức bài giảng và phối hợp, giao tiếp cùng cha mẹ trẻ. Phát triển kho học liệu số dùng chung nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN.

- Thực hiện nghiêm túc hiệu quả Chương trình GDMN tích hợp đã được Bộ GDĐT phê duyệt.

3. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực giáo viên mầm non

- Tiếp tục tăng cường và nâng cao đạo đức nhà giáo, gắn bó tình yêu thương trẻ với trách nhiệm nghề nghiệp.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; lựa chọn nội dung, hình thức bồi dưỡng phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần học tập, chia sẻ giữa các tổ, nhóm, GV trong cơ sở GDMN và địa phương khác phù hợp với tình hình tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập đơn vị hành chính; hỗ trợ, tư vấn, giải đáp khó khăn trong quá trình triển khai.

- Lựa chọn, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ giáo viên nòng cốt của nhà trường, nhằm hỗ trợ đồng nghiệp trong công tác.

- Bồi dưỡng, khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ đội ngũ giáo viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học, công nghệ số.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; công tác tuyên truyền về GDMN.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, công tác chuyển đổi số, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non; gắn kết hoạt động chuyển đổi số với đổi mới phương pháp dạy học, phát triển năng lực số của giáo viên, bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong toàn ngành.

- Xây dựng, phát triển và khai thác kho học liệu số chia sẻ dùng chung thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, quy định, chính sách mới của ngành, địa phương, nhà trường, đặc biệt tuyên truyền về thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, chuẩn bị triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới; đổi mới Chương trình GDMN.

- Truyền thông về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đa dạng các kênh, lồng ghép hình thức và phương tiện truyền thông phù hợp, có sức lan toả sâu rộng, tránh lạm dụng nhằm thúc đẩy công tác phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài nhà trường cùng chăm lo phát triển GDMN.

- Tăng cường phối hợp, xử lý hiệu quả công tác truyền thông, các vấn đề xã hội quan tâm để nhân dân, phụ huynh hiểu, chia sẻ, ủng hộ và đồng hành cùng ngành giáo dục, cùng nhà trường.

- Tiếp tục phối hợp triển khai thoả thuận hợp tác đề tài “Tăng cường năng lực cho giáo viên mầm non để thúc đẩy trải nghiệm học tập chất lượng cao thông qua sáng kiến phát triển chuyên môn dựa trên công nghệ có khả năng nhân rộng” (Phối hợp cùng trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. Một số chỉ tiêu:

- 100% giáo viên tham gia các chuyên đề, các đợt thi đua dạy tốt, xếp loại tốt: 70%, khá: 30%.

- Đánh giá HSSS: 100% xếp loại khá và tốt.

- Đánh giá trẻ cuối năm học:

+ Nhận thức: Đạt: 97%. Cần cố gắng: 3%

+ Ngôn ngữ: Đạt: 97%. Cần cố gắng: 3%

+ Thể chất: Đạt: 98%. Cần cố gắng: 2%

+ TCXH-KNXH: Đạt: 96%. Cần cố gắng: 4%

+ Thẩm mỹ: Đạt: 95%. Cần cố gắng: 5%

+ Tiếp cận với việc học (5 tuổi): Đạt: 99,2%. Cần cố gắng: 0,8%

- 100% giáo viên tham gia đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp trường.
- 100% giáo viên kiểm tra hoạt động sư phạm (theo KH Kiểm tra nội bộ) xếp loại tốt và khá.

III. THỰC HỆ CHƯƠNG TRÌNH

1. Khối nhà trẻ:

Cơm thường: 6 chủ đề: thời gian thực hiện: 08/9/2025-22/5/2025

2. Khối mẫu giáo: 9 chủ đề: thời gian thực hiện: 08/9/2025-22/5/2025

3. Dự kiến các chủ đề trong năm học:

3.1. Nhà trẻ

Stt	Thời gian	Dự kiến chủ đề	Số tuần
1	Từ 08/9 - 03/10/2025	Bé với an toàn	4
2	Từ 06/10 - 14/11/2025	Gia đình bé yêu	6
3	Từ 17/11 -09/01/2026	Những con vật ngộ nghĩnh	8
4	Từ 12/01 - 13/03/2026	Rau, quả và những bông hoa đẹp	8
5	Từ 16/03 - 24/4/2026	Phương tiện giao thông	6
6	Từ 04/5 - 22/5/2026	Mùa hè – Bé lên mẫu giáo	3
	Tổng số		35

3.2. Mẫu giáo

Stt	Thời gian	Dự kiến chủ đề	Số tuần
1	Từ 08/9-26/9/2025	Trường Mầm non	3
2	Từ 29/9-24/10/2025	An toàn cho bé	4
3	Từ 27/10-21/11/2025	Gia đình	4
4	Từ 24/11-19/12/2025	Ước mơ của bé	4
5	Từ 22/12-16/01/2026	Động vật	4
6	Từ 19/01-13/02/2026	Thực vật	4
7	Từ 23/02-20/3/2026	Phương tiện giao thông	4
8	Từ 23/3-17/4/2026	Bảo vệ môi trường	4
9	Từ 20/4-22/5/2026	Quê hương, BH, trường TH (1 tuần ôn tập)	4
	Tổng số		35

* Thực hiện nghiêm túc Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình, nhà trường và xã hội.

* Thực hiện thực đơn cho trẻ theo tuần, tháng, đảm bảo cân đối dưỡng chất, định lượng khẩu phần ăn của trẻ theo khuyến nghị Chương trình GDMN của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năng lượng của trẻ đạt: Nhà trẻ: 623-633 kcal/trẻ/ngày; Mẫu giáo: 663-694 kcal/trẻ/ngày.

* Phối kết hợp với trung tâm Enspire cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh: 349 trẻ/13 lớp.

2. Kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ:

Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	So sánh
Tổng số học sinh/số lớp	562/17 lớp	601/18 lớp	Tăng 39 hs, 01 lớp
Số trẻ em bình quân/nhóm, lớp	33	33,4	Tăng 0,4
Số trẻ em học 2 buổi/ngày	562/562=100%	601/601=100%	
Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	562/562=100%	601/601=100%	
Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kì	562/562=100%	601/601=100%	
Trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng an toàn	562/562=100%	601/601=100%	
Trẻ có cân nặng/chiều cao phát triển bình thường	546/562= 97,2%	576/601=95,8%	Giảm 1,4%
Tỷ lệ bé sạch	562/562=100%	601/601=100%	
Tỷ lệ bé chăm	NT: 80%, MG: 85,4%, 5T: 91,1%	NT: 83%, MG: 90%, 5T: 93%	Tăng 3,0% Tăng 4,6% Tăng 1,9%
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	185/185=100%	199/199=100%	
Huy động trẻ trong địa bàn	NT:55/310=17,8%, MG:507/542=93,5%	NT:75/307=24,4%, MG:526/517=102%	Tăng 6,6% Tăng 8,5%
Đánh giá trẻ cuối năm theo 5 lĩnh vực phát triển	Trẻ đánh giá đạt: 559/562 = 99,5%	Trẻ đánh giá đạt: 583/601 = 97,0%	Giảm 2,5%
Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt	Đạt	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

A. Báo cáo tài chính năm 2024 (Thời điểm báo cáo: Ngày 03/12/2024)

1. Công khai các khoản thu-chi năm 2024 (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước		Thu Trang thiết bị CSBT	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	Thu hộ, chi hộ Tiền ăn	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	Nhận từ cấp trên
			NSNN nguồn thường xuyên	NS nguồn không TX						
A	B	I=I+...9	2	3	4	5	6	7	8	9
A	CÁC KHOẢN PHÂN THU	8,285,477,953	6,398,636,400	221,068,000	75,081,553	352,330,000	178,067,000	914,275,000	146,020,000	-
	- Ngân sách nhà nước cấp	6,619,704,400	6,398,636,400	221,068,000						
	- Thu từ người học	146,020,000							146,020,000	
	- Thu hộ - chi hộ	1,519,753,553			75,081,553	352,330,000	178,067,000	914,275,000		
	- Thu khác	-								
B	CÁC KHOẢN PHÂN CHI	7,801,854,764	6,014,082,548	221,068,000	72,324,000	341,881,000	146,214,800	864,624,916	141,659,500	-
I	Các khoản chi cho con người	5,574,996,354	5,061,977,054	-	-	341,881,000	146,214,800	-	24,923,500	-
1	Tiền lương	2,170,986,445	2,170,986,445							
2	Tiền công	556,057,400	416,565,800				139,491,600			
3	Phụ cấp lương	1,148,273,931	1,148,273,931							
4	Các khoản đóng góp	730,237,678	723,514,478				6,723,200			
5	Khen thưởng giáo viên	-								
6	Phúc lợi tập thể	42,400,000				42,400,000				
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	324,404,500				299,481,000			24,923,500	
8	Chi khác	602,636,400	602,636,400							
II	Chi hoạt động của trường	2,017,390,410	952,105,494	11,600,000	72,324,000	-	-	864,624,916	116,736,000	-
1	Chi quản lý hành chính:	614,979,694	498,243,694	-	-	-	-	-	116,736,000	-
	- Chi thanh toán dịch vụ công cộng	154,995,694	154,995,694							
	- Vật tư văn phòng	104,433,000	104,433,000							
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc	15,161,000	15,161,000							
	- Hội nghị	5,700,000	5,700,000							
	- Công tác phí	20,900,000	20,900,000							
	- Chi phí thuê mướn	313,790,000	197,054,000						116,736,000	
2	Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn, các dịch vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục:	1,402,410,716	453,861,800	11,600,000	72,324,000	-	-	864,624,916	-	-
	- Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn.	56,527,600	56,527,600							

	- Mua sắm hàng hóa, vật tư, tài sản phục vụ chuyên môn.	379,934,200	379,934,200						
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn.	11,600,000		11,600,000					
	- Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ ăn ngủ bán trú.	72,225,000			72,225,000				
	- Chi hộ tiền ăn bán trú đã bao gồm chất đốt	864,624,916					864,624,916		
	- Các khoản phí lệ phí	-							
	- Chi khác	17,499,000	17,400,000		99,000				
III	Chi hỗ trợ người học	209,468,000	-	209,468,000	-	-	-	-	-
1	Cấp bù học phí theo NQ 54 của TP	207,464,000		207,464,000					
2	Miễn giảm học phí	404,000		404,000					
3	Hỗ trợ ăn trưa	1,600,000		1,600,000					
4	Hỗ trợ chi phí học tập	-							

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Số học sinh	Định mức/HS	Số tháng	Dự kiến thu Năm học 2024-2025	Dự kiến thu Năm học 2025-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Văn bản pháp lý	Ghi chú
A	B	1	2	3	4= 1x2x3	5= 1x2x3	6= 1x2x3	7	8
1	Học phí	394			Không thu	Không thu	Không thu	Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND TP. Hải Phòng	
2	Thu Trang thiết bị CSBT	394			100,240,000	100,240,000	100,240,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
	Học sinh mới	134	360,000	1	48,240,000	48,240,000	48,240,000		
	Học sinh cũ	260	200,000	1	52,000,000	52,000,000	52,000,000		
3	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	394	220,000	1	86,680,000	86,680,000	86,680,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
4	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	394	100,000	1	39,400,000	39,400,000	39,400,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
5	Thu hộ - chi hộ: Tiền ăn	394	500,000	9	1,773,000,000	1,773,000,000	1,773,000,000	Biên bản họp phụ huynh năm học	Định mức HS: Dự kiến 20 ngày ăn x 25.000 đ/ngày/học sinh
6	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	394	240,000	9	851,040,000	851,040,000	851,040,000	- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND TP. Hải Phòng - bản họp phụ huynh học sinh năm học	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Tổng số	Số được hưởng	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2x3x4</i>	
	TỔNG CỘNG	597				789,604,400	
1	Miễn giảm học phí	597				185,688,000	
	- Số học sinh được miễn giảm theo NO 54/2019	597				122,182,000	
	+ Học kỳ 1		597		4	122,182,000	
	+ Học kỳ 2	400			5	-	
	- Số học sinh được miễn giảm theo ND81/2021	597				63,506,000	
	+ Học kỳ 1		200		4	62,507,000	
	+ Học kỳ 2	400	5	42,500	4.75	999,000	1 HS nhận 4,5 tháng
2	Hỗ trợ ăn trưa	597				1,280,000	
	+ Học kỳ 1		2	160,000	4	1,280,000	
	+ Học kỳ 2	400				-	
3	Hỗ trợ chi phí học tập	597				602,636,400	
	+ Học kỳ 1		0	0	-	-	
4	Thu nhập tăng thêm theo NO05						
	+ Thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2023		39		6	602,636,400	

4. Công khai số dư các quỹ năm 2024 (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu/Trích trong kỳ	Tổng được sử dụng trong kỳ	Số chi trong kỳ	Dư cuối kỳ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5=3-4</i>	
	TỔNG CỘNG	4,843,227	1,665,773,553	1,670,616,780	1,566,704,216	103,912,564	
1	Thu Trang thiết bị CSBT	1,129,827	75,081,553	76,211,380	72,324,000	3,887,380	
2	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	-	352,330,000	352,330,000	341,881,000	10,449,000	
3	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	3,713,400	178,067,000	181,780,400	146,214,800	35,565,600	
4	Tiền ăn (Thu hộ - Chi hộ)	-	914,275,000	914,275,000	864,624,916	49,650,084	
5	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	-	146,020,000	146,020,000	141,659,500.00	4,360,500	

	- Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ ăn ngủ bán trú.	65,436,000		65,436,000					
	- Chi hộ tiền ăn bán trú đã bao gồm chất đốt	923,123,940					923,123,940		
	- Các khoản phí lệ phí	66,000		66,000					
	- Chi khác	52,695,000	52,695,000						
III	Chi hỗ trợ người học	604,510,000	-	604,510,000	-	-	-	-	-
1	Cấp bù học phí theo NQ 54 của TP	400,418,000		400,418,000					
2	Miễn giảm học phí	202,492,000		202,492,000					
3	Hỗ trợ ăn trưa	1,600,000		1,600,000					
4	Hỗ trợ chi phí học tập	-							

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Tổng số	Số được hưởng	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2x3x4</i>	
	TỔNG CỘNG					1,913,831,444	
1	Miễn giảm học phí	573				439,089,000	
	- Số học sinh được hưởng chính sách miễn học phí theo ND số 238/ND-CP	573				439,089,000	
	+ Học kỳ 1		573		4	439,089,000	
	+ Học kỳ 2	400	5	42,500	4.75	999,000	1 HS nhận 4,5 tháng
2	Hỗ trợ ăn trưa	573				640,000	
	+ Học kỳ 1		1	160,000	4	640,000	
	+ Học kỳ 2	400				-	
3	Hỗ trợ chi phí học tập	573				-	
	+ Học kỳ 1		0	0	-	-	
4	Thu nhập tăng thêm theo NQ05					1,101,102,444	
	+ Thu nhập tăng thêm 6 tháng đầu năm 2025 (Dự kiến)		43		6	1,101,102,444	
5	Chi thưởng Nghị định 73/2025/NĐ-CP					373,000,000	
	Chi thưởng ND 73/2024/ NĐ-CP năm 2025		43			373,000,000	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Tổng số	Số được hưởng	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2x3x4</i>	
	TỔNG CỘNG					1,913,831,444	
1	Miễn giảm học phí	573				439,089,000	
	- Số học sinh được hưởng chính sách miễn học phí theo ND số 238/ND-CP	573				439,089,000	
	+ Học kỳ 1		573		4	439,089,000	
	+ Học kỳ 2	400	5	42,500	4.75	999,000	1 HS nhận 4,5 tháng
2	Hỗ trợ ăn trưa	573				640,000	
	+ Học kỳ 1		1	160,000	4	640,000	
	+ Học kỳ 2	400				-	
3	Hỗ trợ chi phí học tập	573				-	
	+ Học kỳ 1		0	0	-	-	
4	Thu nhập tăng thêm theo NQ05					1,101,102,444	
	+ Thu nhập tăng thêm 6 tháng đầu năm 2025 (Dự kiến)		43		6	1,101,102,444	
5	Chi thưởng Nghị định 73/2025/ND-CP					373,000,000	
	Chi thưởng ND 73/2024/ ND-CP năm 2025		43			373,000,000	

4. Công khai số dư các quỹ năm 2025 (Đơn vị: đồng)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu/Trích trong kỳ	Tổng được sử dụng trong kỳ	Số chi trong kỳ	Dư cuối kỳ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5=3-4</i>	
	TỔNG CỘNG	3,411,377	1,772,395,284	1,775,806,661	1,720,083,240	55,723,421	
1	Thu Trang thiết bị CSBT	960,677	69,684,784	70,645,461	65,502,000	5,143,461	
2	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	-	399,784,000	399,784,000	399,784,000	-	
3	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	1,280,200	173,486,500	174,766,700	173,020,100	1,746,600	
4	Tiền ăn (Thu hộ - Chi hộ)	-	965,880,000	965,880,000	923,123,940	42,756,060	
5	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	1,170,500	163,560,000	164,730,500	158,653,200.00	6,077,300	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

7.1. Thi đua:

- Danh hiệu thi đua:
- + Tập thể: Lao động Xuất sắc
- + Cá nhân: - 10 đ/c đạt CSTĐ CS.
- 39 đ/c đạt danh hiệu LĐTT
- Khen thưởng:
- + UBND thành phố Thủy Nguyên tặng Giấy khen: 01 đ/c

7.2. Thực hiện tốt chuyên đề “ Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”; tổ chức tốt chuyên đề cấp cụm với tính chất là giải pháp sáng tạo “Ngày hội vui khỏe của bé”; tổ chức tốt Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường năm học 2025-2026, kết quả 33 GV đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường.

7.3. Chỉ đạo vận dụng giáo dục steam trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

7.4 Tham gia tích cực các cuộc vận động, các phong trào thi đua do các cấp phát động.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thị Thu Hiền